TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HƯNG
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31-7-2024
V/v tranh chấp "Lyhôn, nuôi con
Hợp đồng vay tài sản và hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Chánh.

2. Ông Trần Thanh Minh

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Hà Năng Hiển, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An *tham gia phiên tòa*: Bà Phạm Thị Bé Thơ – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, hợp đồng vay tài sản và hụi" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Mai Thị N, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị L, sinh năm: 1955.
- Bà Lê Thị T, sinh năm: 1984.
- Bà Danh Thị Diệu H, sinh năm: 1984.
- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

(Ông B, bà L, bà T, bà H, bà T1 có mặt; bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 12 năm 2023 và tại phiên tòa nguyên ông Nguyễn Văn B trình bày:

1. Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu ông và bà Mai Thị N đã tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T vào ngày 21/11/2005. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc nhưng đến tháng 11 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống không đồng thuận, vợ chồng thường xuyên cự cãi về tiền bạc.

Ông B thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên ông B yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà N.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày: 07/12/2006, giới tính: nam. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân thì ông là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung.

Ông B yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Vợ chồng ông có nợ tiền của bà T, bà H, bà L và bà T1. Nay ông đồng ý liên đới với bà N trả tiền cho bà T, bà H, bà L và bà T1 nhưng xin phần tiền lãi suất, ông không yêu cầu xem xét đối với số tiền lãi mà bà N đã trả cho bà T, bà H, bà L và bà T1.

Bị đơn bà Mai Thị N vắng mặt nên không có ý kiến trình bày:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày:

Ngày 28/02/2023, bà N có hỏi vay bà số tiền 20.000.000 đồng để sử dụng vào việc làm ăn của gia đình và hẹn một tháng sau sẽ trả lại cho bà, nhưng đến hẹn bà N không trả, bà N có đóng lãi cho bà đến ngày 28/9/2023.

Đồng thời, bà N có tham gia 01 phần hụi 2.000.000 đồng (trong giấy hụi ghi tên chị Nga B1, số thứ tự 14), 01 tháng khui 1 lần, gồm 24 người, 25 phần. Bà N lĩnh hụi đầu tiên và phải đóng lại 24 lần hụi. Tính đến ngày 15/5/2024, bà N còn nợ bà 0 lần hụi với số tiền 14.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền vay và tiền hụi bà N còn nợ bà số tiền là 34.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà T xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N phải liên đới trả cho bà số tổng số tiền 34.000.000 đồng (20.000.000 đồng tiền vay + 14.000.000 đồng tiền hụi = 34.000.000 đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Danh Thị Diệu H trình bày:

Vào ngày 16/3/2023, bà N có đến nhà hỏi vay bà số tiền 35.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, đến hẹn bà N không trả. Đến ngày 12/6/2023, bà N có trả được cho bà số tiền 15.000.000 đồng. Còn nợ lại số tiền 20.000.000 đồng, bà N có đóng lãi cho bà đến ngày 09/9/2023.

Đồng thời, bà N có tham gia 02 dây hụi tháng do bà làm đầu thảo.

- Dây 1: Ngày 12/8/2022, bà N có tham gia 01 phần hụi 3.000.000 đồng (trong giấy hụi ghi tên chị Tư B2, số thứ tự 18), 01 tháng khui 1 lần, gồm 19 người, 21 phần. Bà N đóng được 01 lần hụi sống, đến lần khui hụi lần thứ 2 bà N lĩnh hụi, bà N phải đóng lại 19 lần hụi. Kể từ khi lĩnh hụi đến nay bà N đóng lại cho bà 13 lần hụi, đến nay đã mãn hụi và bà N còn nợ bà 01 lần hụi với số tiền 18.000.000 đồng.

Dây 2: Ngày 12/8/2022, bà N có tham gia 01 phần hụi 3.000.000 đồng (trong giấy hụi ghi tên chị Tư B2, số thứ tự 18), 01 tháng khui 1 lần, gồm 19 người, 21 phần. Bà N lĩnh hụi đầu tiên và phải đóng lại 20 lần hụi. Đến nay đã mãn hụi, bà N còn nợ bà 06 lần hụi với số tiền 18.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền vay và tiền hụi bà N còn nợ bà là 56.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà H xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N phải liên đới trả cho bà số tổng số tiền 56.000.000 đồng (20.000.000 đồng tiền vay + 36.000.000 đồng tiền hụi = 56.000.000 đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày:

Vào ngày 14/3/2023, bà N có đến hỏi vay bà số tiền 50.000.000 đồng thoả thuận khi nào bà cần sẽ cho bà N biết trước 01 tháng. Ngày 22/10/2023, bà có gặp bà N lấy lại số tiền để đi trị bệnh, hết thời hạn 01 tháng nhưng bà N không trả, bà N có đóng lãi cho bà số tiền 4.000.000 đồng. Bà đã nhiều lần yêu cầu bà N cùng chồng bà là ông B trả số nợ trên cho bà, nhưng bà N, ông B không trả.

Tại phiên tòa, bà L xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N phải liên đới trả cho bà số số tiền 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Vào ngày 30/3/2022, bà N có đến nhà hỏi vay bà số tiền 40.000.000 đồng. Bà N hứa 01 tháng sẽ trả lại cho bà, nhưng đến hẹn bà N không trả. Bà N có đóng lãi cho bà đến ngày 14/8/2023. Đến ngày 16/9/2022, bà N tiếp tục đến nhà hỏi vay bà số tiền 30.000.000 đồng, bà N hứa 01 tháng sẽ trả lại cho bà nhưng đến hẹn bà N không trả. Như vậy, bà N nợ bà tổng số tiền là 70.000.000 đồng. Bà đã nhiều lần yêu cầu bà N cùng chồng bà là ông B trả số nợ trên cho bà, nhưng bà N, ông B không trả.

Tại phiên tòa, bà T1 xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N phải liên đới trả cho bà số số tiền 70.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng không tiến hành hòa giải được.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng theo quy định; Hội đồng xét xử đều đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Vợ chồng ông B, bà N có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Nay ông B nhận thấy mối quan hệ giữa ông và bà N nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến gây gổ với nhau, bà N không quan tâm, chăm sóc gia đình, đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không có khả năng đoàn tụ. Hơn nữa, ông B và bà N đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2023 đến nay nên yêu cầu của ông B về việc ly hôn với bà N là có căn cứ chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung: Ông B yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày: 07/12/2006; giới tính: nam là có cơ sở chấp nhận vì: từ khi ly thân ông B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngọc T2, cháu Ngọc T2 có nguyện vọng sống chung với ba để ba chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo vật chất lẫn tinh

thần. Do đó, yêu cầu của ông B có căn cứ chấp nhận theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng và tài sản chung: Ông B không yêu cầu nên không xem xét.

- Về nợ chung: Đối với yêu cầu khởi kiện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T, bà H, bà T1, bà L thì ông B đồng ý liên đới với bà N trả cho bà T, bà H, bà T1, bà L là sự tự nguyện nên được ghi nhận.

+ Đối với yêu cầu của bà T: Bà T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn B, bà Mai Thị N phải liên đới trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng tiền vay yêu cầu liên đới trả tiền hụi 07 lần vi phạm là 14.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận vì: Căn cứ vào "biên nhận ngày 28/02/2023" có chữ ký của bà N thể hiện bà N có vay của bà T số tiền là 20.000.000 đồng, bà N vay tiền của bà T sử dụng vào công việc làm ăn của gia đình. Bà T làm đầu thảo hụi, bà N có tham gia 01 dây hụi 2.000.000 đồng, bà N đã lĩnh hụi và nhận tiền, có đóng 04 lần hụi chết. Sau đó, bà N không đóng hụi chết lại cho bà, bà N còn nợ bà T số tiền 07 lần hụi chết là 14.000.000 đồng, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà T. Bà N, ông B là vợ chồng hợp pháp, ông B đồng ý liên đới với bà N trả cho bà T số tiền 34.000.000 đồng. Do đó, buộc ông bà N, ông B phải liên đới trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng tiền vay và tiền hụi 14.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận phù hợp với quy định Điều 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 13, Điều 18 Nghị định số 19/2019 của Chính phủ quy định họ, hụi, biêu, phường và Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Đối với yêu cầu của bà H: Bà T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn B, bà Mai Thị N phải liên đới trả cho số tiền 20.000.000 đồng tiền vay và yêu cầu ông B, bà N phải liên đới trả phần tiền hụi 36.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận vì: Căn cứ vào "biên nhận ngày 25/02/2023 âm lịch" có chữ ký của bà N thể hiện bà N có vay của bà H số tiền là 35.000.000 đồng, bà N đã trả cho bà H số tiền 15.000.000 đồng, còn nợ lại bà H số tiền 20.000.000 đồng, bà N vay tiền của bà T sử dụng vào công việc làm ăn của gia đình. Bà H làm đầu thảo hụi bà N có tham gia 02 dây hụi 3.000.000 đồng khui vào ngày 12/8/2022, bà N không đóng hụi chết và còn nợ bà T 12 lần hụi chết số tiền 36.000.000 đồng, bà N vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà H và bà N, ông B là vợ chồng hợp pháp. Hơn nữa, ông B đồng ý liên đới với bà N trả cho bà H số tiền 56.000.000 đồng. Do đó, buộc ông bà N và ông B phải liên đới trả cho bà H số tiền vay 20.000.000 đồng và tiền hụi vi phạm là 36.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận phù hợp với quy định Điều 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 13, Điều 18 Nghị định số 19/2019 của Chính phủ quy định họ, hụi, biêu, phường và Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Đối với yêu cầu của bà L: Bà L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn B, bà Mai Thị N phải liên đới trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng vay gốc, không yêu cầu tính lãi suất có cơ sở chấp nhận vì: Căn cứ vào "biên nhận ngày 23/02/2023 âm lịch nhằm ngày 14/3/2023 dương lịch" có chữ ký của bà N thể hiện bà N có nợ của bà L số tiền là 50.000.000 đồng. Do bà N vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà L, ông B và bà N là vợ chồng hợp pháp. Hơn nữa, ông B đồng ý liên đới với bà N trả cho bà L số tiền 50.000.000 đồng. Do đó, buộc ông B, bà N phải liên đới trả cho bà L số tiền

50.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận phù hợp với quy định Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Đối với yêu cầu của bà T1: Bà T1 khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn B, bà Mai Thị N phải liên đới trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng vay gốc, không yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở chấp nhận vì: Căn cứ vào "biên nhận ngày 30/3/2022 (nhằm ngày 28/02/2022 âm lịch)" thể hiện bà N có vay của bà T1 số tiền 40.000.000 đồng và "biên nhận ngày 16/9/2022 (nhằm ngày 21/8/2022 âm lịch): thể hiện bà N có vay của bà T1 số tiền 30.000.000 đồng có chữ ký của bà N thể hiện bà N có nợ của bà T1 tổng số tiền là 70.000.000 đồng. Do bà N vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà T1, ông B và bà N là vợ chồng hợp pháp. Hơn nữa, ông B đồng ý liên đới với bà N trả cho bà T1 số tiền 70.000.000 đồng. Do đó, buộc ông B, bà N phải liên đới trả cho bà T1 số tiền 70.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận phù hợp với quy định Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, hợp đồng vay tài sản và hụi" nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bà Mai Thị N cư trú tại ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà Mai Thị N không đến, Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bà N nhưng bà N vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông B với bà N là hợp pháp. Quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi do bà N nợ tiền của nhiều người. Vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 01/11/2023 cho đến nay. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông B với bà N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông B yêu cầu được ly hôn là có căn cứ theo các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Ông B và bà N có một con chung tên Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày: 07/12/2006, giới tính: nam. Ông B yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung (cháu T2 đang sống chung với ông B).

Xét thấy: Ông B đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 đảm bảo tốt về mọi mặt. Đồng thời, cháu T2 có nguyện vọng sống chung với ông B nên giao cho ông B được

quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là phù hợp Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về cấp dưỡng và tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[4] Về nợ chung:

Tại phiên tòa, bà T, bà H, bà L và bà T1 xin thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông B và bà N trả tiền lãi suất. Xét thấy, việc bà T, bà H, bà L và bà T1 xin thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện là phù hợp theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với khoản nợ của bà Lê Thị T: Bà T yêu cầu ông B, bà N phải liên đới trả cho bà tổng số tiền 34.000.000 đồng (20.000.000 đồng tiền vay + 14.000.000 đồng tiền hụi = 34.000.000 đồng), không yêu cầu tính lãi suất, bà T cung cấp giấy biên nhận vay tiền và giấy nhận hụi có chữ ký và ghi tên Mai Thị N.

- Đối với khoản nợ của bà Danh Thị Diệu H: Bà H yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N phải liên đới trả cho bà số tổng số tiền 56.000.000 đồng (20.000.000 đồng tiền vay + 36.000.000 đồng tiền hụi = 56.000.000 đồng), không yêu cầu tính lãi suất, bà H cung cấp giấy biên nhận vay tiền và 02 biên nhận hụi có chữ ký và ghi tên Mai Thị N.

- Đối với khoản nợ của bà Lê Thị L: Bà L yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N phải liên đới trả cho bà số số tiền 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, bà L cung cấp giấy hỏi tiền có ghi tên Mai Thị N.

- Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị T1: Bà T1 yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N phải liên đới trả cho bà số số tiền 70.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, bà T1 cung cấp 02 biên nhận mượn tiền có chữ ký và ghi tên Mai Thị N.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành sao gửi chứng cứ do bà T, bà H, bà L và bà T1 cung cấp cho bị đơn tiếp cận chứng cứ theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Tòa án tiến hành thông báo kết quả phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn biết. Tuy nhiên, bị đơn không phản đối với chứng cứ do bà T, bà H, bà L và bà T1 cung cấp và bị đơn cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc không có nhận tiền bà T, bà H, bà L và bà T1. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án công nhận tình tiết này là sự thật.

Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*.

Đồng thời, ông B thừa nhận nợ tiền bà T, bà H, bà L, bà T1 và đồng ý liên đới với bà N trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà T, bà H, bà L và bà T1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, việc bà N và ông B có nhận tiền vay, tiền hụi của bà T, bà H, bà L, bà T1 là có thật. Nay bà T, bà H, bà L, bà T1 yêu cầu ông B, bà N phải liên đới trả tiền là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền trả cho bà T, bà H, bà L và bà T1.

Bà T, bà H và bà T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà T, bà H và bà T1.

Bà Lê Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ (người cao tuổi), Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466, 468, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị định số 19/2019/NĐ-CP19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Nghị định số 19/2019/NĐ-CP19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B được ly hôn với bà Mai Thị N.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn B được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày: 07/12/2006, giới tính: nam.

Bà Mai Thị N không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được quyền cản trở bà N thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của các con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng và tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với ông Nguyễn Văn B, bà Mai Thị N về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản và hụi".

Ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị T tổng số tiền 34.000.000 đồng (20.000.000 đồng tiền vay + 14.000.000 đồng tiền hụi = 34.000.000 đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Danh Thị Diệu H đối với ông Nguyễn Văn B, bà Mai Thị N về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản và hụi".
Ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Danh Thị Diệu H tổng số tiền 56.000.000 đồng (20.000.000 đồng tiền vay + 36.000.000 đồng tiền hụi = 56.000.000 đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L đối với ông Nguyễn Văn B, bà Mai Thị N về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".
Ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền 50.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1 đối với ông Nguyễn Văn B, bà Mai Thị N về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".
Ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 70.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001947 ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Ông B đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị N phải liên đới chịu 10.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà T 910.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002078 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Bà Danh Thị Diệu H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà H 1.460.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002077 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà T1 2.030.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002120 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

Bà Lê Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND huyện/tỉnh;*
- *Chi cục THADS;*
- *UBND xã Vĩnh Thạnh;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Chí Dũng